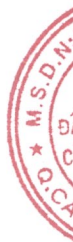


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ	13 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

CÔNG TY CP ĐTPT CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CP ĐTPT CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 420/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, được lập ngày 23 tháng 08 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 47 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.060.106.003.128	1.205.815.319.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	195.398.513.483	305.194.698.884
111	1. Tiền		194.398.513.483	288.814.698.884
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	16.380.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.a	28.936.781.529	23.922.295.740
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	67.295.740
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		28.936.781.529	23.855.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		667.354.970.978	643.216.523.353
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	559.138.008.519	544.086.916.320
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	106.513.629.100	87.833.842.603
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	14.192.000.000	18.842.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8.a	23.380.784.793	31.723.215.864
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(35.869.451.434)	(39.269.451.434)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	167.276.207.519	232.086.855.136
141	1. Hàng tồn kho		167.276.207.519	232.086.855.136
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.139.529.619	1.394.945.989
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.a	337.603.623	570.526.862
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		801.925.996	800.687.938
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	23.731.189
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		302.941.378.196	292.342.684.894
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		181.700.000	181.700.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8.b	181.700.000	181.700.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		63.770.158.288	66.946.209.283
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	61.395.492.775	64.217.613.459
222	- Nguyên giá		183.524.246.127	183.196.233.398
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(122.128.753.352)	(118.978.619.939)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.374.665.513	2.728.595.825
228	- Nguyên giá		7.833.342.257	7.833.342.257
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.458.676.744)	(5.104.746.432)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	8.038.288.648	8.038.288.648
231	- Nguyên giá		10.190.534.149	10.190.534.149
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.152.245.501)	(2.152.245.501)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	246.601.885	246.601.885
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.601.885	246.601.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	227.041.120.102	213.155.316.940
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97.579.022.759	97.580.633.907
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		137.218.792.457	123.357.748.457
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7.756.695.114)	(7.783.065.424)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.663.509.273	3.774.568.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15.b	3.351.847.191	3.435.247.419
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		311.662.082	339.320.719
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.363.047.381.324	1.498.158.003.996

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		492.109.824.215	644.865.449.194
310	I. Nợ ngắn hạn		481.355.520.252	635.692.672.512
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	77.505.241.263	282.417.078.702
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	220.626.846.376	240.248.825.171
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	8.277.868.134	10.297.574.765
314	4. Phải trả người lao động		3.660.890.830	8.534.665.484
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	11.439.118.728	5.953.012.165
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	31.764.465	662.758.335
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21.a	22.841.315.540	19.694.403.077
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	130.391.728.953	63.238.059.999
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.a	1.372.372.321	798.275.172
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.208.373.642	3.848.019.642
330	II. Nợ dài hạn		10.754.303.963	9.172.776.682
337	1. Phải trả dài hạn khác	21.b	1.341.071.400	1.603.790.400
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	7.006.634.804	5.791.188.423
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23.b	2.406.597.759	1.777.797.859
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		870.937.557.109	853.292.554.802
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	870.937.557.109	853.292.554.802
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		509.282.430.000	509.282.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		509.282.430.000	509.282.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.677.010.000	88.677.010.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		41.410.255.576	41.410.255.576
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.200.000.000	5.200.000.000
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		218.751.856.417	201.462.354.663
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		199.902.354.663	169.659.698.407
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.849.501.754	31.802.656.256
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.965.339.936	10.609.839.384
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.363.047.381.324	1.498.158.003.996

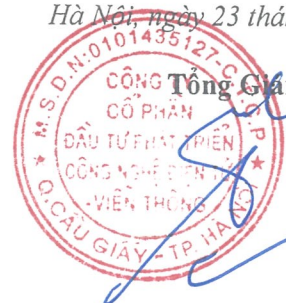
Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc


Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	296.205.004.432	347.711.700.673
02	2. Các khoản giảm trừ	27	110.536.303	6.818.182
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	28	296.094.468.129	347.704.882.491
11	4. Giá vốn hàng bán	29	231.545.031.330	279.319.630.318
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		64.549.436.799	68.385.252.173
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	2.636.272.565	5.676.330.450
22	7. Chi phí tài chính	31	2.333.407.307	4.802.042.877
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.298.490.744	3.748.813.275
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		(1.611.148)	(23.078.076)
25	9. Chi phí bán hàng	32	17.028.011.748	13.324.732.848
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	23.374.689.671	37.920.331.377
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		24.447.989.490	17.991.397.445
31	12. Thu nhập khác	34	398.058.953	766.481.954
32	13. Chi phí khác	35	483.386.178	96.199.520
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(85.327.225)	670.282.434
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		24.362.662.265	18.661.679.879
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	5.630.001.322	4.245.725.441
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		27.658.636	122.709.198
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		18.705.002.307	14.293.245.240
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		18.849.732.754	14.374.868.711
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(144.730.447)	(81.623.471)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	372	284

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	24.362.662.265	18.661.679.879
	2. Điều chỉnh cho các khoản	1.651.986.557	17.108.454.756
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.882.518.783	5.973.917.047
03	- Các khoản dự phòng	(2.223.473.261)	12.669.501.468
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(263.232.448)	(181.506.258)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.673.211.928)	(5.197.460.776)
06	- Chi phí lãi vay	2.489.385.411	3.748.813.275
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(1.560.000.000)	95.190.000
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	26.014.648.822	35.770.134.635
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(25.232.101.186)	237.479.028.520
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	64.810.647.617	(33.006.692.012)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(224.374.237.857)	(182.642.181.121)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	316.323.467	(718.699.344)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	67.295.740	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.489.385.411)	(3.529.284.408)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.812.724.404)	(7.970.124.886)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(199.646.000)	(2.150.311.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(166.899.179.212)	43.231.869.584
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.300.344.545)	(701.589.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	618.636.364	390.909.091
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(12.281.781.529)	(12.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.850.000.000	2.150.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.861.044.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.208.412.186	4.979.278.958
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.766.121.524)	(5.381.401.042)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	500.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	161.512.500.752	19.457.453.623
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(93.143.385.417)	(43.368.115.008)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	68.869.115.335	(23.910.661.385)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(109.796.185.401)	13.939.807.157
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	305.194.698.884	43.233.704.656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(175.533.680)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	195.398.513.483	56.997.978.133

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



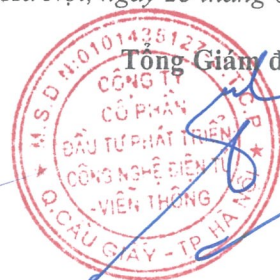
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELECTRONICS COMMUNICATIONS TECHNOLOGY INVESTMENT DEVELOPMENT CORPORATION.

Tên Công ty viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số cán bộ công nhân viên : 223 người

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;

- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.
- TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất)	42 năm.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a. Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b. Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong

thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ tài chính.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/...).

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông và các Công ty con, bao gồm:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính
	Công ty con			
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	92,86%	92,86%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM
	Công ty liên kết			
1	Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	42,97%	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, Phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn
2	Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	35,40%	35,40%	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.838.740.121	2.024.101.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	191.559.773.362	286.790.596.907
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	16.380.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn <3 tháng</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>16.380.000.000</i>
Cộng	195.398.513.483	305.194.698.884

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội			67.295.740	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.936.781.529	-	23.855.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	28.936.781.529	-	23.855.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	<i>7.805.000.000</i>	-	<i>5.875.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN</i>	<i>8.821.424.658</i>	-	<i>8.300.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô</i>	<i>4.830.356.871</i>	-	<i>2.200.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Thăng Long</i>	<i>5.000.000.000</i>	-	<i>5.000.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng Indovinabank</i>	<i>1.000.000.000</i>	-	<i>1.000.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt</i>	<i>1.480.000.000</i>	-	<i>1.480.000.000</i>	-
Cộng	28.936.781.529	-	23.922.295.740	-

(*) Bao gồm khoản tiền gửi đồng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 4,35 %/năm đến 6,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	SL cổ phiếu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết		97.579.022.759	-	97.579.022.759	97.580.633.907	-	97.580.633.907
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	626.074	5.841.553.809	-	5.841.553.809	5.841.553.809	-	5.841.553.809
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	2.124.100	91.737.468.950	-	91.737.468.950	91.739.080.098	-	91.739.080.098
Đầu tư khác		137.218.792.457	(7.756.695.114)	129.462.097.343	123.357.748.457	(7.783.065.424)	115.574.683.033
Đầu tư cổ phiếu		92.794.526.500	(7.756.695.114)	85.037.831.386	78.933.482.500	(7.783.065.424)	71.150.417.076
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.843.580.622)	26.746.419.378	28.590.000.000	(1.843.580.622)	26.746.419.378
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	840.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	-	2.148.349.500	2.148.349.500	-	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	-	360.000.000	(360.000.000)	-
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(903.127.572)	26.082.072.428	26.985.200.000	(903.127.572)	26.082.072.428
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(4.649.986.920)	10.084.946.080	14.734.933.000	(4.676.357.230)	10.058.575.770
Công ty CP các HTVT VNPT-FUJISU (VFT)	3.566.563	13.861.044.000	-	13.861.044.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác		44.424.265.957	-	44.424.265.957	44.424.265.957	-	44.424.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000	-	37.771.500.000	37.771.500.000	-	37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957	-	5.862.765.957	5.862.765.957	-	5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000	-	390.000.000	390.000.000	-	390.000.000
Cộng các khoản đầu tư		234.797.815.216	(7.756.695.114)	227.041.120.102	220.938.382.364	(7.783.065.424)	213.155.316.940

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Sở TT & truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110	9.144.117.110
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	49.624.253.716	40.126.047.638
Công ty TNHH KTCN cao QT Global	5.935.044.000	8.935.044.000
TĐ Viễn thông QĐ/Viettel	28.075.670.951	61.922.079.301
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000
Cty CP N.D.C	106.463.573.823	106.908.326.101
Cục Hàng Hải Việt Nam	266.437.581	266.437.581
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	107.905.877.297	-
Các đối tượng khác	236.188.834.041	301.250.664.589
Cộng	559.138.008.519	544.086.916.320

b. Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Cty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	6.500.437.591
Cty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Cộng		7.098.208.370	7.098.208.370

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Comverse Network	18.234.342.924	-
Các đối tượng khác	85.438.413.926	84.992.970.353
Cộng	106.513.629.100	87.833.842.603

b. Trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Cộng		13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2022 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cty CP CN vật liệu mới	6.000.000.000	(6.000.000.000)	9.400.000.000	(9.400.000.000)
Cho vay khác (*)	8.192.000.000	-	9.442.000.000	-
Cộng	14.192.000.000	(6.000.000.000)	18.842.000.000	(9.400.000.000)

Đây là các khoản cho vay với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	23.380.784.793	(6.461.845.048)	31.723.215.864	(6.461.845.048)
Tạm ứng	6.515.520.980	-	7.233.487.135	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	619.857.288	-	5.824.405.770	-
Phải thu khác ngắn hạn khác (*)	16.245.406.525	(6.461.845.048)	18.665.322.959	(6.461.845.048)
b. Phải thu khác dài hạn	181.700.000	-	181.700.000	-
Phải thu khác	181.700.000	-	181.700.000	-
Cộng	23.562.484.793	(6.461.845.048)	31.904.915.864	(6.461.845.048)

(*) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.559.902.739	1.460.997.489
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu tiền cho vay Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu lãi cho vay Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn ĐT PT hạ tầng viễn thông	-	1.680.000.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	3.723.658.738	4.562.480.422
Cộng	16.245.406.525	18.665.322.959

c. Số dư với các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279
Cộng		3.539.885.279	3.539.885.279

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu Mới	10.311.247.702	-	13.711.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	28.075.670.951	15.226.315.091	61.922.079.301	49.072.723.441
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	15.534.200.000	10.873.940.000
Cty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	11.815.871.980	12.943.377.077	11.815.871.980
Đối tượng khác	2.783.426.717	-	2.783.426.717	-
Cộng	73.785.578.505	37.916.127.071	111.031.986.855	71.762.535.421

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.532.000	-
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.600.518.495	-	60.251.332.695	-
Thành phẩm	5.734.846.072	-	14.503.858.750	-
Hàng hoá	84.938.310.952	-	157.329.131.691	-
Cộng	167.276.207.519	-	232.086.855.136	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2021: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2021: 0 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Cộng	246.601.885	246.601.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	cố định khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	69.837.204.029	62.638.476.859	9.541.624.000	38.847.384.142	2.331.544.368	183.196.233.398
Số tăng trong kỳ	-	-	1.269.890.000	759.740.911	-	2.029.630.911
- Mua trong kỳ	-	-	1.269.890.000	759.740.911	-	2.029.630.911
Số giảm trong kỳ	-	(477.000.000)	(1.224.618.182)	-	-	(1.701.618.182)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(477.000.000)	(1.224.618.182)	-	-	(1.701.618.182)
Số cuối kỳ	69.837.204.029	62.161.476.859	9.586.895.818	39.607.125.053	2.331.544.368	183.524.246.127
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.710.651.502	60.785.641.489	6.177.726.662	28.665.966.335	1.638.633.951	118.978.619.939
Số tăng trong kỳ	1.409.223.132	207.902.419	599.003.690	2.132.887.566	179.571.664	4.528.588.471
- Khấu hao trong kỳ	1.409.223.132	207.902.419	599.003.690	2.132.887.566	179.571.664	4.528.588.471
Số giảm trong kỳ	-	(477.000.000)	(901.455.058)	-	-	(1.378.455.058)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(477.000.000)	(901.455.058)	-	-	(1.378.455.058)
Số cuối kỳ	23.119.874.634	60.516.543.908	5.875.275.294	30.798.853.901	1.818.205.615	122.128.753.352
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	48.126.552.527	1.852.835.370	3.363.897.338	10.181.417.807	692.910.417	64.217.613.459
Tại ngày cuối kỳ	46.717.329.395	1.644.932.951	3.711.620.524	8.808.271.152	513.338.753	61.395.492.775

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/20 92.501.411.819 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	5.056.685.254	48.061.178	5.104.746.432
Số tăng trong kỳ	353.930.312	-	353.930.312
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	353.930.312	-	353.930.312
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.410.615.566	48.061.178	5.458.676.744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.032.217.122	696.378.703	2.728.595.825
Tại ngày cuối kỳ	1.678.286.810	696.378.703	2.374.665.513

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2021: 8.459.639.881 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.190.534.149	10.190.534.149
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	10.190.534.149	10.190.534.149
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	2.152.245.501	2.152.245.501
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	2.152.245.501	2.152.245.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	8.038.288.648	8.038.288.648
Tại ngày cuối kỳ	8.038.288.648	8.038.288.648

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021: 3.129.237.304 VND

- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	337.603.623	570.526.862
Cộng	337.603.623	570.526.862
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	2.264.959.742	2.136.074.055
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.086.887.449	1.299.173.364
Cộng	3.351.847.191	3.435.247.419

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	130.391.728.953	130.391.728.953	150.597.054.371	83.443.385.417	63.238.059.999	63.238.059.999
Vay Ngân hàng	107.470.578.953	107.470.578.953	150.597.054.371	83.443.385.417	40.316.909.999	40.316.909.999
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	36.553.304.851	36.553.304.851	36.553.304.851	24.668.167.587	24.668.167.587	24.668.167.587
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	70.875.774.100	70.875.774.100	114.043.749.520	58.733.717.828	15.565.742.408	15.565.742.408
- Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV	41.500.002	41.500.002	-	41.500.002	83.000.004	83.000.004
Nợ Dài hạn đến hạn trả	22.921.150.000	22.921.150.000	-	-	22.921.150.000	22.921.150.000
Vay dài đến hạn trả (Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)	22.921.150.000	22.921.150.000	-	-	22.921.150.000	22.921.150.000
b. Vay dài hạn	7.006.634.804	7.006.634.804	1.215.446.381	-	5.791.188.423	5.791.188.423
Vay dài hạn Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	6.736.884.815	6.736.884.815	1.215.446.381	-	5.521.438.434	5.521.438.434
Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong	269.749.989	269.749.989	-	-	269.749.989	269.749.989
Cộng	137.398.363.757	137.398.363.757	151.812.500.752	83.443.385.417	69.029.248.422	69.029.248.422

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ciena Communications	22.005.624.789	22.005.624.789	143.039.787.926	143.039.787.926
Cty CP chuyển giao CN Tam Hoa (*)	3.075.820.000	3.075.820.000	3.075.820.000	3.075.820.000
Công ty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	5.458.780.000	5.458.780.000	5.458.780.000
Comverse Network Ltd	-	-	45.512.767.523	45.512.767.523
ISG Technology Pte Ltd	4.094.725.394	4.094.725.394	4.121.553.210	4.121.553.210
Cty CP kỹ thuật Toàn Cầu	8.565.790.640	8.565.790.640	8.565.790.640	8.565.790.640
Hudson Capital Holding Ltd	11.231.903.710	11.231.903.710	19.462.638.794	19.462.638.794
Các đối tượng khác	23.072.596.730	23.072.596.730	53.179.940.609	53.179.940.609
Cộng	77.505.241.263	77.505.241.263	282.417.078.702	282.417.078.702

(*) Trước đây là Công ty CP Khoa học ứng dụng PPH, hiện nay đã đổi tên thành Công ty CP chuyển giao Công nghệ Tam Hoa.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công an tỉnh Thanh Hóa	41.331.629.528	59.175.631.528
Cục B05 - Bộ Công An	166.829.979.411	164.874.099.411
Các đối tượng khác	12.465.237.437	16.199.094.232
Cộng	220.626.846.376	240.248.825.171

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.314.222.329	21.180.399.290	22.845.661.008	-	2.648.960.611
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	120.031.345	120.031.345	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.312.724.404	5.606.270.133	5.812.724.404	-	5.106.270.133
Thuế Thu nhập cá nhân	-	287.218.263	1.663.008.878	1.746.668.060	-	203.559.081
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.134.034	3.134.034	-	-
Thuế nhà thầu	-	270.349.172	1.934.592.026	1.998.923.486	-	206.017.712
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.060.597	-	-	-	113.060.597
Cộng	-	10.297.574.765	30.507.435.706	32.527.142.337	-	8.277.868.134

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thực hiện dự án	11.103.823.939	5.529.896.701
Chi trả phải trả khác	335.294.789	423.115.464
Cộng	11.439.118.728	5.953.012.165

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.421.768.016	1.275.842.916
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.733.996.185	8.653.829.185
Phải trả hàng mang đi bảo hành	405.617.256	510.960.272
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	14.947.450.000	8.016.930.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	507.173.675	411.530.296
Cộng	22.841.315.540	19.694.403.077

(*) Bao gồm:

+ Khoản lợi nhuận trước thuế phải trả tạm tính cho Công ty CP N.D.C theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12/03/2020 giữa Công ty CP Đầu tư phát triển công nghệ điện tử - Viễn thông (Elcom corp) và Công ty CP N.D.C (N.D.C). Theo đó 2 bên cùng hợp tác cung cấp sản phẩm dịch vụ viễn thông của hãng Ciena cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội Viettel; tỷ lệ lợi nhuận được hưởng: Elcom corp được hưởng 40% lợi nhuận trước thuế, N.D.C được hưởng 60% lợi nhuận trước thuế của dự án, số tiền: 8.016.930.000 VND.

+ Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

b. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.341.071.400	1.603.790.400
Cộng	1.341.071.400	1.603.790.400

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng	31.764.465	662.758.335
Cộng	31.764.465	662.758.335

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.372.372.321	798.275.172
Cộng	1.372.372.321	798.275.172
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.406.597.759	1.777.797.859
Cộng	2.406.597.759	1.777.797.859

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	171.152.698.406	11.213.153.159	823.586.212.321
Lãi trong năm						31.802.656.256		31.802.656.256
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con							(603.313.775)	(603.313.775)
Tặng khác								-
Chia cổ tức								-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1.493.000.000)		(1.493.000.000)
Phân phối lợi nhuận								-
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	201.462.354.662	10.609.839.384	853.292.554.802
Lãi trong kỳ						18.849.732.754	(144.730.447)	18.705.002.307
Trích lập các quỹ (1)						(1.560.000.000)		(1.560.000.000)
Tặng khác							500.000.000	500.000.000
Chia cổ tức								-
Phân phối lợi nhuận								-
Số cuối kỳ	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	218.752.087.416	10.965.108.937	870.937.557.109

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ khen thưởng	1.560.000.000
Tổng cộng	1.560.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Đầu tư DT&T	31.055.140.000	6,10%	31.055.140.000	6,10%
- Ông Phan Chiến Thắng	42.273.060.000	8,30%	42.273.060.000	8,30%
- Ông Trần Hùng Giang	29.884.370.000	5,87%	29.884.370.000	5,87%
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	29.675.150.000	5,83%	29.675.150.000	5,83%
- Các cổ đông khác	376.394.710.000	73,91%	376.394.710.000	73,91%
	509.282.430.000	100%	509.282.430.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	509.282.430.000	509.282.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	309.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	309.595	309.595
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.618.648	50.618.648

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	30.371.188.800	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)	30.371.188.800	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

(*) Nghị quyết số 02-06/2021/NQ-HĐQT của HĐQT Công ty CP ĐTPT Công nghệ điện tử - viễn thông ngày 21/06/2021 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt, cụ thể:

Tỷ lệ cổ tức bằng tiền mặt: 6% (600 đồng/ cổ phiếu), trong đó:

+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020: 3% (300 đồng/ cổ phiếu)

+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2021: 3% (300 đồng/ cổ phiếu).

Ngày thanh toán dự kiến là 15/10/2021 (Theo thông báo số 1301/TB-SGDHCM ngày 08/07/2021)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	5.021.257,91	7.172.131,89
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.107.777.778	8.707.777.778

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	242.353.244.789	305.479.270.295
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	6.432.950.000	7.619.304.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.418.809.643	34.613.126.378
Cộng	296.205.004.432	347.711.700.673

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	110.536.303	6.818.182
Cộng	110.536.303	6.818.182

28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	242.242.708.486	305.472.452.113
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	6.432.950.000	7.619.304.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.418.809.643	34.613.126.378
Cộng	296.094.468.129	347.704.882.491

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	203.459.129.010	265.191.275.255
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	3.341.554.207	957.540.415
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.744.348.113	13.170.814.648
Cộng	231.545.031.330	279.319.630.318

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.268.455.169	4.979.278.958
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	344.146.260	-
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	746.496.169	515.545.234
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	277.174.967	181.506.258
Cộng	2.636.272.565	5.676.330.450

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.298.490.744	3.748.813.275
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	61.286.873	392.065.365
- Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	(26.370.310)	661.164.237
Cộng	2.333.407.307	4.802.042.877

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	10.755.391.471	9.165.859.780
- Chi phí khấu hao	501.402.017	707.596.645
- Chi phí dự phòng bảo hành	1.966.653.986	24.478.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.284.764.241	3.066.055.695
- Chi phí khác bằng tiền	519.800.033	360.742.617
Cộng	17.028.011.748	13.324.732.848

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	17.249.001.019	15.693.412.402
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.886.119.878	4.335.100.846
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.400.000.000)	12.506.163.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.217.187.005	3.910.507.996
- Chi phí khác bằng tiền	1.422.381.769	1.475.147.102
	23.374.689.671	37.920.331.377

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	215.473.240	218.181.818
- Thu nhập khác	182.585.713	548.300.136
Cộng	398.058.953	766.481.954

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác	483.386.178	96.199.520
Cộng	483.386.178	96.199.520

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.630.001.322	4.245.725.441
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.658.636	122.709.198

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.849.732.754	14.374.868.711
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.849.732.754	14.374.868.711
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.618.648	50.618.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	372	284

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	199.684.504.028	245.711.313.938
- Chi phí nhân công	29.923.310.438	27.159.790.983
- Chi phí khấu hao	4.882.518.783	5.973.917.047
- Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	(1.433.346.014)	12.528.784.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.149.401.577	26.700.358.968
- Chi phí khác bằng tiền	5.336.105.767	4.529.796.023
Cộng	271.542.494.579	322.603.961.283

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.398.513.483	-	305.194.698.884	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.700.493.312	(29.869.451.434)	575.991.832.184	(29.869.451.434)
Các khoản cho vay	14.192.000.000	(6.000.000.000)	18.842.000.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	28.936.781.529	-	23.922.295.740	-
Đầu tư dài hạn	234.797.815.216	(7.756.695.114)	220.938.382.364	(7.783.065.424)
	1.056.025.603.540	(43.626.146.548)	1.144.889.209.172	(47.052.516.858)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			137.398.363.757	69.029.248.422
Phải trả người bán, phải trả khác			101.687.628.203	303.715.272.179
Chi phí phải trả			11.439.118.728	5.953.012.165
			250.525.110.688	378.697.532.766

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.398.513.483	-	-	195.398.513.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.518.793.312	181.700.000	-	582.700.493.312
Các khoản cho vay	14.192.000.000	-	-	14.192.000.000
Đầu tư ngắn hạn	28.936.781.529	-	-	28.936.781.529
Đầu tư dài hạn	-	-	234.797.815.216	234.797.815.216
Cộng	821.046.088.324	181.700.000	234.797.815.216	1.056.025.603.540
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	305.194.698.884	-	-	305.194.698.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	575.810.132.184	181.700.000	-	575.991.832.184
Các khoản cho vay	18.842.000.000	-	-	18.842.000.000
Đầu tư ngắn hạn	23.922.295.740	-	-	23.922.295.740
Đầu tư dài hạn	-	-	220.938.382.364	220.938.382.364
Cộng	923.769.126.808	181.700.000	220.938.382.364	1.144.889.209.172

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	130.391.728.953	7.006.634.804	-	137.398.363.757
Phải trả người bán, phải trả khác	100.346.556.803	1.341.071.400	-	101.687.628.203
Chi phí phải trả	11.439.118.728	-	-	11.439.118.728
Cộng	242.177.404.484	8.347.706.204	-	250.525.110.688
Số đầu năm				
Vay và nợ	63.238.059.999	5.791.188.423	-	69.029.248.422
Phải trả người bán, phải trả khác	302.111.481.779	1.603.790.400	-	303.715.272.179
Chi phí phải trả	5.953.012.165	-	-	5.953.012.165
Cộng	371.302.553.943	7.394.978.823	-	378.697.532.766

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.432.950.000	242.242.708.486	47.418.809.643	-	296.094.468.129
Giá vốn của các bộ phận	3.341.554.207	203.459.129.010	24.744.348.113	-	231.545.031.330
Lợi nhuận gộp	3.091.395.793	38.783.579.476	22.674.461.530	-	64.549.436.799
Tổng chi phí mua tài sản cố định	28.251.293	1.063.846.233	208.247.019	-	1.300.344.545
Tài sản bộ phận	29.613.574.705	1.115.145.080.329	218.288.726.290	-	1.363.047.381.324
Tổng tài sản	29.613.574.705	1.115.145.080.329	218.288.726.290	-	1.363.047.381.324
Nợ phải trả các bộ phận	10.691.580.676	402.608.050.882	78.810.192.657	-	492.109.824.215
Tổng nợ phải trả	10.691.580.676	402.608.050.882	78.810.192.657	-	492.109.824.215

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	182.264.990.595	7.764.855.273	-	106.064.622.261	296.094.468.129
Tài sản bộ phận	839.042.416.792	35.744.894.908	-	488.260.069.624	1.363.047.381.324
Tổng chi phí mua TSCĐ	800.444.830	34.100.560	-	465.799.155	1.300.344.545

42. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con
Công ty CP Elcom Plus	Công ty con
Công ty CP Elcom Prime	Công ty con
Cty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	1.087.144.000	2.310.000
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	1.081.040.000	2.100.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	6.104.000	210.000
- Bù trừ công nợ phải trả sang khoản phải thu lợi nhuận	965.319.334	-

Công ty CP Elcom Plus

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	27.500.000	13.750.000
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	25.000.000	12.500.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	2.500.000	1.250.000
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.069.135.000	-
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Plus	-	342.727.272

Công ty CP Elcom Prime

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Prime	-	345.799.387
- Mua hàng hóa, dịch vụ	380.379.326	345.799.387
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	174.231.400

Cty TNHH VTS Hải Phòng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	190.894.667	-

42. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ông Phan Chiến Thắng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Cho công ty thuê văn phòng tại CN TP HCM	150.000.000	150.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.316.370.000	975.200.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghệ điện tử viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.
- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh hợp nhất giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

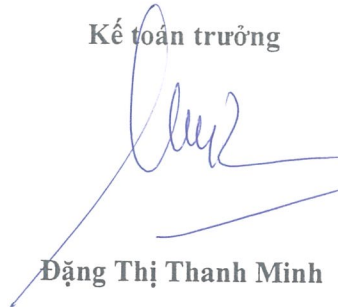
Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng